

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 13 - 5 - 2021

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Quốc Cần

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 413/2020/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thị N, sinh năm: 1998 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Danh Trung T, sinh năm: 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án, chị Thị N là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T tự nguyện kết hôn tháng 5/2018, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vợ chồng chung sống được hơn 03 tháng thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do anh T thiếu trách nhiệm, không lo làm ăn nhưng chị vẫn tha thứ cho anh T để vợ chồng tiếp tục chung sống. Sau khi chị sinh con, vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và trở nên trầm trọng hơn do anh T không có trách nhiệm với vợ con và không lo làm ăn. Tháng 7/2020, anh T tự ý bỏ đi và sống ly thân với chị cho đến nay, trong thời gian sống ly thân chị và anh T không có liên hệ với nhau để tự hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T có về thăm con.

Quá trình chung sống chị và anh T có một người con chung là cháu Danh Minh F, sinh ngày 03/4/2019 do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, việc nuôi dưỡng cháu do gia đình chị phụ giúp, anh T không hỗ trợ hoặc gửi tiền cho chị để lo cho con.

Tại phiên tòa, chị xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh T nên cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh T; về con chị yêu cầu được quyền nuôi cháu F, chị có đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu anh T cấp dưỡng, chị vẫn đảm bảo quyền thăm con cho anh T; về tài sản và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Danh Trung T là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị N; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Phát biểu quan điểm của của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị N và anh T kết hôn tháng 5/2018, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Chị N xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do anh T thiếu tinh thần trách nhiệm với vợ con,

không lo làm ăn và chị không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với anh T; anh T không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị N. Xét thấy, hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T.

Về con chung: Cháu Danh Minh F, sinh ngày 03/4/2019 do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận giao cháu F cho chị N được quyền nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ chung chị N không yêu cầu, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Danh Trung T, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng hợp các văn bản tố tụng cho anh T. Tuy nhiên, anh T không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị N giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, anh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn tháng 5/2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/10/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp. Tại phiên tòa, chị N xác định sau khi chị sinh cháu Duy, giữa chị và anh T xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do anh T thiếu tinh thần trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn. Hậu quả từ tháng 7/2020 cho đến nay, chị và anh T tự chấm dứt quan hệ vợ chồng không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, chị N và anh T đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Kết quả xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, điều kiện nuôi con giữa chị N và anh T tại nơi cư trú, Trưởng ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cung cấp: Không biết được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị N và anh T; về điều kiện nuôi con hai bên có nhân thân tốt, đủ điều kiện nuôi con đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị N và anh T nhưng không đạt kết quả do chị N cương quyết yêu cầu được ly hôn và xác định không còn tình cảm với anh T, anh T không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị N, điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị N và anh T đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con: Chị N và anh T có một người con chung là cháu Danh Minh F, sinh ngày 03/4/2019. Xét yêu cầu nuôi con khi ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu F (dưới 36 tháng tuổi) từ trước đến nay do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt và chị N đủ điều kiện nuôi con; anh T không có ý kiến phản đối yêu cầu nuôi con. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu F, Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 96, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Thị N đối với anh Danh Trung T.

2. Về con chung: Chị Thị N được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Danh Minh F, sinh ngày 03/4/2019. Anh Danh Trung T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005468 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang, chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 13/5/2021; anh Danh Trung T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện G;
- THA huyện G;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát